BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KỲ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC LÊN NGẠCH CHẤP HÀNH VIÊN CAO CẤP, THẨM TRA VIÊN CAO CẤP

(Kèm theo Quyết định số 2193 /QĐ - BTP ngày 20 /8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

TT	Tỉnh, thành phố	Họ và tên	Cơ quan, đơn vị công tác	Số báo danh	Điểm môn					Tổng điểm Đề án và Kiến thức chung
					Viết Đề án	Bảo vệ Đề án	Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Tin học	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
THI LÊN NGẠCH CHẤP HÀNH VIÊN CAO CẤP										
1	Bến Tre	**Nguyễn Văn Nghiệp**	Cục THADS	**01 - CHVCC**	82.5	87.5	51	Miễn thi	75	**136**
2	Hà Nam	**Bùi Đức Thái**	Cục THADS	**03 - CHVCC**	80	80	51	Miễn thi	65	**131**
3	Hà Tĩnh	**Phạm Văn Trung**	Cục THADS	**04 - CHVCC**	60	65	53	64	72.5	**115.5**
4	Hải Phòng	**Trần Hồng Quang**	Cục THADS	**05 - CHVCC**	97.5	95	54	Miễn thi	67.5	**150.25**
5	Hải Phòng	**Nguyễn Thị Mai Hoa**	Cục THADS	**06 - CHVCC**	90	85	55	Miễn thi	75	**142.5**
6	Lai Châu	**Trần Công Hướng**	Cục THADS	**08 - CHVCC**	87.5	92.5	54	Miễn thi	75	**144**
7	Lâm Đồng	**Trần Hữu Thọ**	Cục THADS	**09 - CHVCC**	87.5	90	52	Miễn thi	77.5	**140.75**
8	Long An	**Bùi Phú Hưng**	Cục THADS	**10 - CHVCC**	70	82.5	53	Miễn thi	65	**129.25**
9	Quảng Ninh	**Hoàng Đức Nam**	Cục THADS	**11 - CHVCC**	87.5	85	53	Miễn thi	70	**139.25**
10	Quảng Ninh	**Vũ Thị Bích Vân**	Cục THADS	**12 - CHVCC**	90	87.5	50	Miễn thi	67.5	**138.75**
11	Bình Phước	**Trần Văn Hòa**	Cục THADS	**02 - CHVCC**	72.5	75	46	Miễn thi	70	**119.75**
12	Kiên Giang	**Trịnh Thanh Vũ**	Cục THADS	**07 - CHVCC**	82.5	82.5	46	Miễn thi	80	**128.5**
THI LÊN NGẠCH THẨM TRA VIÊN CAO CẤP										
13	T.Cục THADS	**Phan Huy Hiếu**	Văn phòng T.cục	**13 - TTVCC**	92.5	Ko thi	Ko thi	Miễn thi	Ko thi	
14	T.Cục THADS	**Lý Thị Thúy Hoa**	Vụ Nghiệp vụ 3	**14 - TTVCC**	92.5	92.5	50	66	67.5	**142.5**

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KỲ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC LÊN NGẠCH THẨM TRA VIÊN CHÍNH, THƯ KÝ THI HÀNH ÁN

(Kèm theo Quyết định số 2193/QĐ - BTP ngày 20/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

TT	Tỉnh, thành phố	Họ và tên	Cơ quan đang làm việc	Số báo danh	Điểm môn				Tổng điểm môn KTC và CMNV
					KTC	CMNV	Ngoại ngữ	Tin học	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
THI LÊN NGẠCH THẨM TRA VIÊN CHÍNH									
1	Bắc Kạn	**Dương Thị Tho**	Phòng KTGQKNTC	**01 - TTVC**	50	54	Miễn thi	75	**104**
2	Bắc Kạn	**Trần Hữu Việt**	Phòng KTGQKNTC	**02 - TTVC**	50	57	Miễn thi	77.5	**107**
3	Bình Phước	**Đỗ Thanh Bình**	Cục THADS	**03 - TTVC**	52	58	78	75	**110**
4	Hải Dương	**Vũ Thị Lan Anh**	Cục THADS	**06 - TTVC**	53	50	91	75	**103**
5	Kon Tum	**Trịnh Thị Kim Phượng**	Phòng KTGQKNTC	**11 - TTVC**	54	52	86	75	**106**
6	Kon Tum	**Đinh Quốc Văn**	Phòng KTGQKNTC	**12 - TTVC**	50	63	75	72.5	**113**
7	Lào Cai	**Nguyễn Thị Xuân Thu**	Cục THADS	**13 - TTVC**	54	55	Miễn thi	67.5	**109**
8	Lâm Đồng	**Nguyễn Thị Hường**	Cục THADS	**14 - TTVC**	50	60	76	Miễn thi	**110**
9	Ninh Bình	**Nguyễn Thị Thanh Hoa**	Cục THADS	**15 - TTVC**	56	70	75	80	**126**
10	Ninh Bình	**Lê Thị Luyến**	Cục THADS	**16 - TTVC**	55	61	80	77.5	**116**
11	Ninh Thuận	**Dương Văn Nam**	Cục THADS	**17 - TTVC**	50	71	74	77.5	**121**
12	Nghệ An	**Nguyễn Văn Quyết**	Phòng KTGQKNTC	**18 - TTVC**	53	61	76	72.5	**114**
13	Phú Yên	**Trần Văn Nam**	Cục THADS	**19 - TTVC**	50	68	82	77.5	**118**
14	Phú Yên	**Phan Thị Thơ**	Cục THADS	**20 - TTVC**	54	64	81	Miễn thi	**118**
15	Quảng Trị	**Lê Thị Diệu Chi**	Cục THADS	**21 - TTVC**	50	54	85	Miễn thi	**104**
16	Tiền Giang	**Nguyễn Thanh Vũ**	Phòng KTGQKNTC	**23 - TTVC**	53	80	Miễn thi	65	**133**
17	Tuyên Quang	**Hà Thị Mai**	Cục THADS	**24 - TTVC**	50	54	84	75	**104**
18	Thanh Hóa	**Phạm Văn Biên**	Cục THADS	**25 - TTVC**	50	52	74	67.5	**102**
19	Thừa Thiên Huế	**La Thị Mỹ Dung**	Cục THADS	**26 - TTVC**	50	78	80	75	**128**
20	Trà Vinh	**Nguyễn Thị Ngọc Bích**	Phòng KTGQKNTC	**27 - TTVC**	50	53	Miễn thi	65	**103**
21	Gia Lai	**Lê Thị Châm**	Cục THADS	**28 - TTVC**	51	74	76	77.5	**125**
22	T.Cục THADS	**Nguyễn Thị Ngân**	Văn phòng	**29 - TTVC**	53	70	Miễn thi	67.5	**123**
23	T.Cục THADS	**Phạm Văn Tâm**	Vụ Nghiệp vụ 3	**30 - TTVC**	51	67	Miễn thi	72.5	**118**
24	T.Cục THADS	**Dương Thị Thục**	Vụ Nghiệp vụ 1	**31 - TTVC**	52	76	84	67.5	**128**
25	T.Cục THADS	**Nguyễn Thị Trang**	Vụ Nghiệp vụ 2	**32 - TTVC**	50	59	Miễn thi	72.5	**109**
26	Cà Mau	**Dương Việt Linh**	Phòng KTGQKNTC	**04 - TTVC**	45	83	Miễn thi	75	**128**
27	Đồng Tháp	**Võ Thành Trí**	Phòng KTGQKNTC	**05 - TTVC**	46	74	87	70	**120**
28	TP. Hồ Chí Minh	**Nguyễn Thị Thu Thảo**	Văn phòng	**10 - TTVC**	46	88	Miễn thi	72.5	**134**
29	Tây Ninh	**Nguyễn Thành Tá**	Phòng KTGQKNTC	**22 - TTVC**	45	69	77	77.5	**114**
30	Hải Dương	**Nguyễn Thị Tình**	Cục THADS	**07 - TTVC**	55	43	89	80	**98**
31	TP. Hồ Chí Minh	**Đào Ngọc Hồng Hạnh**	Phòng KTGQKNTC	**09 - TTVC**	45	29	79	75	**74**
32	TP. Hồ Chí Minh	**Trần Hoàng Diễm**	Phòng KTGQKNTC	**08 - TTVC**	Ko thi	Ko thi	Ko thi	Ko thi	Ko thi

TT	Tỉnh, thành phố	Họ và tên	Cơ quan đang làm việc	Số báo danh	Điểm môn				Tổng điểm môn KTC và CMNV
					KTC	CMNV	Ngoại ngữ	Tin học	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
THI LÊN NGẠCH THƯ KÝ THI HÀNH ÁN									
1	Bà Rịa - Vũng Tàu	**Hoàng Ngọc Lâm**	H. Châu Đức	**01 - TK**	53	68	64	68	**121**
2	Bắc Kạn	**Nguyễn Việt Hưng**	H. Bạch Thông	**02 - TK**	58	64	80	56	**122**
3	Bắc Kạn	**Phan Thị Huyền**	H. Pác Nặm	**03 - TK**	58	60	Miễn thi	68	**118**
4	Bạc Liêu	**Phạm Hồng Đức**	Cục THADS	**04 - TK**	58	72	Miễn thi	56	**130**
5	Bạc Liêu	**Lê Quốc Lâm**	TP. Bạc Liêu	**05 - TK**	58	64	68	72	**122**
6	Bến Tre	**Huỳnh Dân**	H. Châu Thành	**06 - TK**	58	76	Miễn thi	84	**134**
7	Bến Tre	**Nguyễn Ngọc Dư**	H. Thạnh Phú	**07 - TK**	55	72	62	64	**127**
8	Bình Định	**Lê Thị Hải**	TX. An Nhơn	**08 - TK**	68	60	70	56	**128**
9	Bình Định	**Lê Thị Loan**	H. Tuy Phước	**09 - TK**	60	88	71	68	**148**
10	Bình Định	**Dương Thị Kim Long**	H. Phù Mỹ	**10 - TK**	73	56	65	56	**129**
11	Bình Định	**Hồ Xuân Trình**	H. Vĩnh Thạnh	**11 - TK**	68	84	69	68	**152**
12	Cà Mau	**Trần Phú**	H. Trần Văn Thời	**12 - TK**	63	80	Miễn thi	56	**143**
13	Cà Mau	**Đồng Thanh Tuấn**	H. Cái Nước	**13 - TK**	58	88	Miễn thi	68	**146**
14	Cao Bằng	**Trịnh Văn Hưng**	H. Thạch An	**15 - TK**	60	68	Miễn thi	64	**128**
15	Cao Bằng	**Ma Đức Thạch**	H. Trà Lĩnh	**17 - TK**	55	68	Miễn thi	64	**123**
16	Đắk Nông	**Đặng Tuấn Anh**	H. Đắk Mil	**19 - TK**	63	76	Miễn thi	64	**139**
17	Đắk Nông	**Nguyễn Thị Bình**	H. Cư Jút	**20 - TK**	63	68	Miễn thi	56	**131**
18	Đắk Nông	**Nguyễn Quốc Cường**	Cục THADS	**21 - TK**	63	76	Miễn thi	68	**139**
19	Đắk Nông	**Ngô Thị Đào**	H. Tuy Đức	**22 - TK**	70	76	68	56	**146**
20	Đắk Nông	**Nguyễn Thị Thùy Dung**	H. Cư Jút	**23 - TK**	63	68	Miễn thi	68	**131**
21	Đắk Nông	**Ngô Xuân Phúc**	Cục THADS	**24 - TK**	53	80	Miễn thi	56	**133**
22	Đắk Nông	**Phan Thế Phượng**	H. Đắk Song	**25 - TK**	58	68	Miễn thi	68	**126**
23	Đắk Nông	**Đoàn Thị Thu**	H. Đắk Song	**26 - TK**	60	76	Miễn thi	52	**136**
24	Đắk Nông	**Lê Bá Yên**	H. Đắk R'lấp	**27 - TK**	58	76	Miễn thi	68	**134**
25	Điện Biên	**Chui Thị Điệp**	H. Điện Biên Đông	**29 - TK**	68	68	Miễn thi	68	**136**
26	Điện Biên	**Lò Văn Hiên**	H. Nậm Pồ	**31 - TK**	50	72	Miễn thi	68	**122**
27	Điện Biên	**Hoàng Thành Sung**	H. Tủa Chùa	**32 - TK**	54	68	Miễn thi	56	**122**
28	Đồng Tháp	**Trương Phi Sơn**	Tx. Hồng Ngự	**33 - TK**	55	72	71	68	**127**
29	Đồng Tháp	**Phan Văn Tàn**	H. Tân Hồng	**34 - TK**	50	68	65	56	**118**
30	Đồng Tháp	**Phan Văn Thanh**	H. Cao Lãnh	**35 - TK**	50	60	60	72	**110**
31	Gia Lai	**Đinh Linh**	H. Kbang	**37 - TK**	58	68	Miễn thi	72	**126**
32	Hà Giang	**Phan Trung Du**	H. Bắc Quang	**40 - TK**	54	64	Miễn thi	56	**118**
33	Hà Giang	**Nguyễn Thị Huệ**	Cục THADS tỉnh	**41 - TK**	52	76	Miễn thi	64	**128**
34	Hà Giang	**Bế Văn Nâng**	H. Bắc Mê	**42 - TK**	50	68	Miễn thi	56	**118**
35	Hà Giang	**Hoàng Cao Thắng**	Tp. Hà Giang	**43 - TK**	50	60	66	Miễn thi	**110**
36	Hà Giang	**Hà Anh Tú**	H. Vị Xuyên	**44 - TK**	52	68	Miễn thi	56	**120**